

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Lợi	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/06/2020)
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/02/2020)
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/01/2020)
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/05/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo, 



Vũ Ba Lê

Phó Tổng Giám đốc - Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 80/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		812.527.295.969	904.736.039.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.343.205.211	21.786.999.656
1. Tiền	111		37.343.205.211	21.786.999.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.986.727.046	773.409.754.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	540.370.529.238	434.921.972.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.312.314.142	328.491.344.575
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41.330.452.236	11.055.713.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.568.570)	(1.059.276.269)
III. Hàng tồn kho	140		143.819.496.163	98.262.839.192
1. Hàng tồn kho	141	10	143.819.496.163	98.262.839.192
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.377.867.549	11.276.445.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.408.017.341	2.190.573.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.964.951.261	9.085.872.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.898.947	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		957.658.993.691	522.310.778.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.024.767.525	12.291.113.455
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.024.767.525	12.291.113.455
II. Tài sản cố định	220		257.067.808.688	157.471.080.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	239.372.057.900	140.545.493.494
- Nguyên giá	222		479.848.837.750	370.316.174.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.476.779.850)	(229.770.680.712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	16.708.886.254	16.925.587.279
- Nguyên giá	225		25.231.024.780	22.172.104.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.522.138.526)	(5.246.517.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	986.864.534	-
- Nguyên giá	228		1.024.950.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.085.466)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		516.825.852.323	123.847.279.406
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	516.825.852.323	123.847.279.406
IV. Tài sản dài hạn khác	260		182.740.565.155	228.701.304.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	182.740.565.155	228.701.304.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.770.186.289.660	1.427.046.817.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.284.313.093.898	1.070.205.847.284
I. Nợ ngắn hạn	310		773.488.829.502	589.398.080.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	114.064.159.805	183.082.154.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.191.790.173	10.888.528.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.726.773.471	7.658.593.443
4. Phải trả người lao động	314		29.441.914.671	10.326.583.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.866.480.193	9.806.874.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.408.943.902	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.395.163.725	5.402.728.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	543.222.711.160	357.598.514.879
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.170.892.402	4.634.101.721
II. Nợ dài hạn	330		510.824.264.396	480.807.766.864
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	68.185.160.239	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	84.034.941.401	36.446.634.125
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	358.604.162.756	444.361.132.739
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485.873.195.762	356.840.970.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	485.873.195.762	356.840.970.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.748.079.903
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.352.037.644	63.225.165.601
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.832.155.882	76.867.725.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.198.562.479	36.021.911.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.633.593.403	40.845.813.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.770.186.289.660	1.427.046.817.991

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Ba Lê

Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2020	Năm 2019
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.564.718.415.298	1.852.365.212.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	93.225.411.802	112.882.766.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.471.493.003.496	1.739.482.446.320
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.067.983.372.178	1.340.528.299.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		403.509.631.318	398.954.146.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	758.974.733	610.933.590
7. Chi phí tài chính	22	26	44.144.258.557	39.368.633.838
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.476.450.131	31.992.364.717
8. Chi phí bán hàng	25	27	270.768.022.622	270.315.134.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	47.748.668.878	51.449.350.092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.607.655.994	38.431.962.264
11. Thu nhập khác	31	29	2.065.658.740	14.415.804.617
12. Chi phí khác	32	30	7.472.506.148	844.215.687
13. Lợi nhuận khác	40		(5.406.847.408)	13.571.588.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.200.808.586	52.003.551.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.567.215.183	11.157.737.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.633.593.403	40.845.813.620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.186	2.035

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Ba Lê

Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.200.808.586	52.003.551.194
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.282.663.084	24.565.825.828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	131.241.399	37.846.485
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8.208.041.663	(12.667.288.652)
- Chi phí lãi vay	06	38.476.450.131	31.992.364.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.299.204.863	95.932.299.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	182.805.396.442	(299.062.336.254)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.556.656.971)	12.469.614.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(208.685.643.264)	264.483.364.815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	42.743.295.247	(3.939.472.200)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.233.583.704)	(26.025.437.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.073.013.036)	(5.491.226.850)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.500.000)	(543.341.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.293.499.577	37.823.464.294
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(225.743.341.094)	(294.659.453.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.818.181.818	8.158.369.547
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.303.633	248.725.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(223.850.855.643)	(283.752.358.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	99.940.922.333	66.361.388.403
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.365.448.243.357	1.487.503.416.308
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.243.907.932.171)	(1.299.786.241.443)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.363.766.225)	(6.140.949.304)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(673.932.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	213.117.467.294	247.263.681.426
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	30.560.111.228	1.334.787.231
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.786.999.656	20.479.771.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.905.673)	(27.559.247)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	52.343.205.211	21.786.999.656

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Ba Lê
Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 1.905 người (tại ngày 31/12/2019 là 1.411 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2020 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Bắc Ninh (Hạch toán phụ thuộc)	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.
3	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 10

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc

khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	186.340.381	3.000.782.724
Tiền gửi ngân hàng	37.156.864.830	18.786.216.932
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
Cộng	<u>52.343.205.211</u>	<u>21.786.999.656</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Định Công có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 3,7%/năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	457.985.742.608	268.910.769.762
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	1.400.726.132	4.079.603.324
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	5.394.945	-
Phải thu khách hàng khác		
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	13.563.709.420
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd	1.902.043.476	3.249.710.405
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	5.479.032.653	5.561.604.125
Công ty TNHH dịch vụ TM và Du lịch Minh Châu	12.054.073.466	12.975.460.164
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	6.699.580.933	-
Các khách hàng khác	54.843.935.025	126.581.115.730
Cộng	540.370.529.238	434.921.972.930

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021. Hai bên đã làm việc và thống nhất về kế hoạch trả nợ trong năm 2021.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	-	45.769.547.450
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	7.940.627.164	6.411.577.592
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	-	133.888.732.000
Công ty Cổ phần kỹ thuật Sigma	-	33.926.046.005
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng CDS	-	88.101.981.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinahasco	-	488.515.386
Lale sekerleme dis ticaret Ltd;STI	2.065.447.280	-
Trả trước cho người bán khác	9.306.239.698	19.904.945.142
Cộng	19.312.314.142	328.491.344.575

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	41.330.452.236	-	11.055.713.605	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	861.402.345	-	1.816.580.626	-
- Tạm ứng	24.423.103.648	-	7.472.912.887	-
- Các khoản điều chỉnh thuế GTGT	1.953.740.024	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.025.101.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	12.067.105.219	-	1.706.220.092	-
Dài hạn	1.024.767.525	-	12.291.113.455	-
- Ký cược, ký quỹ	1.024.767.525	-	12.291.113.455	-
Cộng	42.355.219.761	-	23.346.827.060	-
Phải thu khác các bên liên quan				
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha	10.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty Cổ phần DNA Holding	-		358.942.727	
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	-		8.377.055	
Ông Trịnh Trung Hiếu	2.522.647.834		-	
Ông Nguyễn Thái Dương	5.000.000		-	
Ông Vũ Ba Lê	2.176.872.000		-	
Bà Lê Thị Lan Anh	3.089.427.302		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011
Công ty TNHH SX và Dịch vụ Sao Thăng Long	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675
Công ty CP Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390
Lê Tuấn Hùng	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539
Ngô Trường Giang	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	107.038.388	-	107.038.388
Các Khách hàng khác	Trên 2 năm	44.280.948	17.712.378	26.568.570	Trên 1 năm	384.569.992	32.089.979	352.480.013
Trả trước cho người bán								
Hongkong Ferostar Industrial	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500
Các Khách hàng khác	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753
Cộng		44.280.948	17.712.378	26.568.570		1.091.366.248	32.089.979	1.059.276.269

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.976.895.140	-	33.297.331.954	-
Công cụ, dụng cụ	8.402.216.647	-	7.257.760.540	-
Thành phẩm	55.703.621.454	-	53.300.186.846	-
Hàng hoá	4.736.762.922	-	4.407.559.852	-
Cộng	143.819.496.163	-	98.262.839.192	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.408.017.341	2.190.573.029
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	285.067.610	12.500.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.837.305.462	1.647.080.080
- Quyền sử dụng đất	-	-
- Chi phí trả trước khác	1.285.644.269	530.992.949
Dài hạn	182.740.565.155	228.701.304.714
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	38.421.788.774	39.519.554.168
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của CN Bắc Ninh (2)	-	65.420.636.000
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (3)	103.955.686.510	104.711.041.182
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.325.328.620	4.674.023.595
- Phí tư vấn thương hiệu	1.074.829.212	1.821.921.983
- Chi phí trả trước khác	36.962.932.039	12.554.127.786
Cộng	188.148.582.496	230.891.877.743

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu (Chi tiết tại thuyết minh số 20).

- (2) Tiền thuê tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Chi nhánh Bắc Ninh. Tính đến hết tháng 5 năm 2020, giá trị tiền thuê trả trước còn lại là 59.513.373.500 đồng. Do Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị có kế hoạch chuyển hoạt động sản xuất về nhà máy mới tại Khu công nghiệp Yên Phong nên hai bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng và Công ty đã xuất hóa đơn trả lại phần giá trị tiền thuê trả trước còn lại nói trên cho Công ty Cổ phần Quốc Tế Alpha.
- (3) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2020	119.430.647.876	208.406.558.233	24.154.508.104	18.132.023.152					192.436.841			370.316.174.206
Mua trong năm	1.992.359.091	35.398.569.920	1.432.841.182	1.008.600.000					857.767.909			40.690.138.102
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.092.370.088	91.003.389.246	781.657.705	-					4.328.492.972			104.205.910.011
Thanh lý, nhượng bán	(30.603.945.283)	(4.426.887.880)	-	(332.551.406)					-			(35.363.384.569)
Phân loại lại	45.252.227	12.719.053.984	(3.997.520.621)	(8.766.785.590)					-			-
Tại ngày 31/12/2020	98.956.683.999	343.100.683.503	22.371.486.370	10.041.286.156					5.378.697.722			479.848.837.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2020	55.966.095.229	159.925.644.265	8.738.348.072	4.980.959.411					159.633.735			229.770.680.712
Khấu hao trong năm	5.546.890.952	27.011.581.483	2.137.393.993	1.118.602.583					154.487.582			35.968.956.593
Thanh lý, nhượng bán	(23.457.502.311)	(1.653.561.530)	-	(151.793.614)					-			(25.262.857.455)
Giảm khác												-
Tại ngày 31/12/2020	38.055.483.870	185.283.664.218	10.875.742.065	5.947.768.380					314.121.317			240.476.779.850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2020	63.464.552.647	48.480.913.968	15.416.160.032	13.151.063.741					32.803.106			140.545.493.494
Tại ngày 31/12/2020	60.901.200.129	157.817.019.285	11.495.744.305	4.093.517.776					5.064.576.405			239.372.057.900
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.723.716.482	125.960.719.249	1.633.971.636	582.424.099					159.077.750			140.059.909.216
Giá trị còn lại của TSCĐ mang cầm cố thế chấp	59.408.990.426	126.690.555.117	4.795.556.666	3.048.887.366					1.509.351.024			195.453.340.599



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	22.172.104.780	22.172.104.780
Tăng trong năm	3.058.920.000	3.058.920.000
Tại ngày 31/12/2020	25.231.024.780	25.231.024.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	5.246.517.501	5.246.517.501
Khấu hao trong năm	3.275.621.025	3.275.621.025
Tại ngày 31/12/2020	8.522.138.526	8.522.138.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	16.925.587.279	16.925.587.279
Tại ngày 31/12/2020	16.708.886.254	16.708.886.254

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc (*)	512.486.979.151	123.847.279.406
- Máy móc thiết bị	-	82.011.752.704
- Xây dựng nhà xưởng	483.942.942.046	41.835.526.702
- Chi phí lãi vay dự án	28.544.037.105	-
Các dự án khác	4.338.873.172	-
Cộng	516.825.852.323	123.847.279.406

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh của Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc tại địa điểm Lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong (mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được triển khai với mục tiêu sản xuất chế biến các loại bánh từ bột. Dự án được thực hiện trên diện tích 64.438 m², công suất thiết kế 45.900 tấn sản phẩm/năm. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 996 tỷ đồng trong đó vốn cố định là 836 tỷ đồng, vốn lưu động là 160 tỷ đồng được huy động từ nguồn vốn tự có và vốn vay (trái phiếu không chuyển đổi, vốn vay). Đến thời điểm hiện tại dự án đã cơ bản hoàn thành và đang tiến hành nghiệm thu, quyết toán với các nhà thầu để thực hiện quyết toán tổng thể dự án trong đầu năm 2021.

Giá trị máy móc thiết bị hình thành từ dự án đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tăng trong năm	1.024.950.000	1.024.950.000
Tại ngày 31/12/2020	1.024.950.000	1.024.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong năm	38.085.466	38.085.466
Tại ngày 31/12/2020	38.085.466	38.085.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	986.864.534	986.864.534

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	11.980.740.357	5.223.606.784
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	8.033.748.170	1.928.543.367
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	5.603.549.849	-
Trích trước chi phí chương trình Tết	17.488.238.026	-
Chi phí khác	9.760.203.791	2.654.724.449
Cộng	52.866.480.193	9.806.874.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	114.064.159.805	114.064.159.805	183.082.154.932	183.082.154.932
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	748.805.354	748.805.354	8.562.567.200	8.562.567.200
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	134.686.695	134.686.695	5.822.264.110	5.822.264.110
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	611.899.200	611.899.200	5.038.063.250	5.038.063.250
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	1.924.341.980	1.924.341.980	14.175.987.870	14.175.987.870
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	1.296.838.442	1.296.838.442	10.484.245.147	10.484.245.147
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	421.253.800	421.253.800	13.730.006.826	13.730.006.826
Guangzhuo Hawsheng Food Machinery Co., Ltd	4.689.075.880	4.689.075.880	4.371.023.250	4.371.023.250
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	18.216.955.000	18.216.955.000	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng CDS	5.738.055.228	5.738.055.228	-	-
Công ty Cổ phần kỹ thuật Sigma	8.710.512.855	8.710.512.855	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	71.571.735.371	71.571.735.371	120.897.997.279	120.897.997.279
Dài hạn	68.185.160.239	68.185.160.239	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	10.380.176.774	10.380.176.774	-	-
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	10.735.010.338	10.735.010.338	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	10.013.262.875	10.013.262.875	-	-
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	8.465.698.871	8.465.698.871	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	28.591.011.381	28.591.011.381	-	-
Cộng	182.249.320.044	182.249.320.044	183.082.154.932	183.082.154.932

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.258.453.632	5.904.454.045	7.484.712.016	678.195.661
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.484.407.488	1.484.407.488	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	667.840.988	667.840.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.027.183.748	4.567.215.183	7.073.013.036	2.521.385.895
Thuế thu nhập cá nhân	372.956.063	3.447.343.889	3.458.970.644	361.329.308
Thuế nhà thầu	-	38.028.441	42.927.388	(4.898.947)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.563.651.740	1.563.651.740	-
Các loại thuế khác	-	301.081.048	135.218.441	165.862.607
Cộng	7.658.593.443	17.974.022.822	21.910.741.741	3.721.874.524

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- 4.898.947
7.658.593.443 3.726.773.471



19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.395.163.725	5.402.728.336
- Kinh phí công đoàn	1.862.876.098	993.122.885
- BHXH, BHYT, BHTN	997.121.961	1.988.349.637
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	471.626.353	472.168.853
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	433.999.523	1.097.349.021
- Phải trả về hàng hóa tạm nhập	23.996.200	135.772.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	605.543.590	715.965.690
Dài hạn	84.034.941.401	36.446.634.125
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	84.034.941.401	36.446.634.125
Cộng	88.430.105.126	41.849.362.461

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	543.222.711.160	357.598.514.879
- Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (20.1)	199.727.333.333	-
- Các khoản vay ngắn hạn (20.2)	304.335.673.030	319.595.532.579
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.2)	31.779.026.203	31.779.026.204
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.3)	7.380.678.594	6.223.956.096
Dài hạn	358.604.162.756	444.361.132.739
- Trái phiếu thường (20.1)	-	199.127.111.111
- Các khoản vay dài hạn (20.2)	328.269.419.789	241.469.249.053
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.3)	30.334.742.967	3.764.772.575
Cộng	901.826.873.916	801.959.647.618

20.1. Trái phiếu thường

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá						
- Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	10%	36	200.000.000.000	10%	36
- Chi phí phát hành	(272.666.667)		36	(872.888.889)		36
Cộng	199.727.333.333			199.127.111.111		

Công ty phát hành 2.000.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, với kỳ hạn 03 năm từ ngày 19/06/2018 đến ngày 19/06/2021 cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch. Mục đích phát hành là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm tại Bắc Ninh, bổ sung vốn lưu động và thực hiện các hoạt động đầu tư khác. Lãi suất trái phiếu trong 02 năm đầu tiên là 10%/năm, lãi suất năm thứ ba bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 1.636.295.735 đồng; giá trị còn lại của Chi phí phát hành tại ngày 31/12/2020 là 272.666.667 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20.2. Các khoản vay

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	319.595.532.579	319.595.532.579	1.181.869.046.418	1.197.128.905.967	304.335.673.030	304.335.673.030
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (1)	31.301.410.324	31.301.410.324	204.753.484.835	170.818.652.936	65.236.242.223	65.236.242.223
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (2)	29.849.032.367	29.849.032.367	170.668.996.573	169.025.108.277	31.492.920.663	31.492.920.663
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (3)	60.750.237.591	60.750.237.591	244.204.558.619	254.339.378.162	50.615.418.048	50.615.418.048
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	129.270.071.112	129.270.071.112	274.445.194.398	300.418.638.925	103.296.626.585	103.296.626.585
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (5)	22.375.109.722	22.375.109.722	142.288.834.335	164.663.944.057	-	-
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (6)	46.049.671.463	46.049.671.463	51.956.181.602	51.956.887.731	46.048.965.334	46.048.965.334
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (7)	-	-	93.551.796.056	85.906.295.879	7.645.500.177	7.645.500.177
Vay dài hạn đến hạn trả	31.779.026.204	31.779.026.204	46.779.026.203	46.779.026.204	31.779.026.203	31.779.026.203
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (8)	555.660.000	555.660.000	555.660.000	555.660.000	555.660.000	555.660.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9)	10.440.000.000	10.440.000.000	25.440.000.000	25.440.000.000	10.440.000.000	10.440.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (10)	8.207.366.204	8.207.366.204	8.207.366.203	8.207.366.204	8.207.366.203	8.207.366.203
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (11)	12.576.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000
Vay dài hạn	241.469.249.053	241.469.249.053	183.579.196.939	96.779.026.203	328.269.419.789	328.269.419.789
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (8)	1.852.200.000	1.852.200.000	-	555.660.000	1.296.540.000	1.296.540.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9)	205.233.682.850	205.233.682.850	174.379.196.939	75.440.000.000	304.172.879.789	304.172.879.789
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (10)	8.207.366.203	8.207.366.203	-	8.207.366.203	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (11)	26.176.000.000	26.176.000.000	-	12.576.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000
Vay dài hạn khác (12)	-	-	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000
Cộng	592.843.807.836	592.843.807.836	1.412.227.269.560	1.340.686.958.374	664.384.119.022	664.384.119.022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 050319-739881-01-SME ngày 20/05/2019 và phụ lục số 01/PLHĐ ngày 12/08/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bán kẹo của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 31/08/2020. Giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với hạn mức dư nợ dưới 100 tỷ đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và các phụ lục kèm theo. Khoản vay là vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức là 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/trả chậm), khoản vay nhập khẩu, vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 22905.20.065.560403.TD ngày 11/06/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bán kẹo của Công ty, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2021. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với hạn mức dư nợ dưới 100 tỷ đồng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTD/20088 ngày 01/12/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay xem Thuyết minh phía dưới (khoản Vay dài hạn Vietcombank)
- (5) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng được lập vào ngày 14/06/2016; 21/11/2016; 18/05/2018; 02/07/2019 và 29/06/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2021. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 191008 ngày 10/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 191008-SDBS1 ngày 18/08/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động để mua nguyên vật liệu và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế bao gồm phát hành và thanh toán thư tín dụng L/C. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/08/2021. Lãi suất cho vay sẽ không thấp hơn chi phí vốn của ngân hàng cộng với 1,5% một năm, lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; mở thư tín dụng để nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay số 5765.19.065.560403.TD ngày 04/05/2019. Giá trị khoản vay là 2.778.300.000 đồng, mục đích vay để thanh toán bù đắp tiền mua xe ô tô của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo phương thức thả nổi được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm trung dài hạn kỳ hạn 24 tháng cộng với biên độ lãi 2,7%/năm. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là ô tô của Công ty được thanh toán từ khoản vay.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các Hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018. Khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Tipo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 59.946.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank Hoàn Kiếm công bố + 2,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-HĐCTD/19066 ngày 07/10/2019. Khoản vay nhằm tài trợ cho vay để thanh toán các chi phí xây dựng (phù hợp với giấy phép xây dựng), cơ điện (M&E) liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Hạn mức khoản vay là 410.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu tiên là 9%, năm thứ 3 trở đi bằng tổng giữa lãi suất cơ sở được thay đổi 3 tháng/lần và áp dụng theo trần lãi suất huy động cá nhân VNĐ 12 tháng (lãi trả sau) trong từng thời kỳ cộng với mức biên lãi suất 3% (Margin).

Các khoản vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được bảo đảm theo các biện pháp quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/20088 ngày 01/12/2020 gồm:

Biện pháp bảo đảm chính thức:

- Dây chuyền bánh Tipo và bánh kem xốp hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018.
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu Nghị tại miền Bắc" theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 2, địa chỉ Bình Lợi, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND quận Bình Thạnh thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2014 cấp cho ông Trịnh Trung Hiếu và bà Nguyễn Thị Hải Lan.

Biện pháp bảo đảm bổ sung:

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 50,51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh của Công ty cổ phần Thực phẩm Alpha (Bên liên quan của Công ty).
- Giá trị 3.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị thuộc sở hữu của Công ty cổ phần DNA Holding (Bên liên quan của Công ty)
- Quyền đòi nợ của Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha theo các hợp đồng cho vay/tạm ứng với các cá nhân.

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ngày 13/12/2017. Hạn mức tín dụng là 33,5 tỷ đồng nhằm mục đích mua máy móc thiết bị mới. Thời hạn cho vay là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 03 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HN-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L.

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Định Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 95 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 91, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty, trị giá 99,033 tỷ VNĐ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(12) Khoản vay dài hạn các cá nhân có thời hạn 18 tháng nhằm nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	31.779.026.203	31.779.026.204
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	213.237.973.772	241.469.249.053
- Trên 5 năm	105.831.446.017	-
Cộng	350.848.445.992	273.248.275.257
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(31.779.026.203)	(31.779.026.204)
Các khoản vay dài hạn	<u>319.069.419.789</u>	<u>241.469.249.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

20.3. Các khoản Nợ thuế tài chính

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	6.223.956.096	6.223.956.096	9.520.488.723	8.363.766.225	7.380.678.594	7.380.678.594
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	4.684.165.080	4.684.165.080	520.743.655	4.684.007.149	520.901.586	520.901.586
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	960.362.436	960.362.436	1.704.309.408	1.125.034.296	1.539.637.548	1.539.637.548
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	579.428.580	579.428.580	7.295.435.660	2.554.724.780	5.320.139.460	5.320.139.460
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.764.772.575	3.764.772.575	36.090.459.115	9.520.488.723	30.334.742.967	30.334.742.967
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	520.743.655	520.743.655	-	520.743.655	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	2.323.457.500	2.323.457.500	2.324.779.200	1.704.309.408	2.943.927.292	2.943.927.292
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	920.571.420	920.571.420	33.765.679.915	7.295.435.660	27.390.815.675	27.390.815.675
Cộng	9.988.728.671	9.988.728.671	45.610.947.838	17.884.254.948	37.715.421.561	37.715.421.561

- (1) Khoản nợ thuế tài chính phải trả cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2018-00005-001 ngày 22/01/2018 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi ngân hàng từng thời điểm. Thời hạn thuê là 36 tháng.
- (2) Khoản nợ thuế tài chính phải trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số C190328612 ngày 27/06/2019, Hợp đồng số C190613312 ngày 27/06/2019 và Hợp đồng số C200834812 ngày 22/09/2020 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi ngân hàng theo từng thời điểm. Thời hạn thuê là 48 tháng.
- (3) Khoản nợ thuế tài chính phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019 với lãi suất 06 tháng đầu tiên là 9%, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, thời hạn thuê là 84 tháng và Hợp đồng số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019 với lãi suất 06 tháng đầu tiên là 9%, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, thời hạn thuê là 79 tháng.

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	7.380.678.594	6.223.956.096
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	24.224.485.132	3.764.772.575
- Trên 5 năm	6.110.257.835	-
Cộng	37.715.421.561	9.988.728.671
- Trừ: Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(7.380.678.594)	(6.223.956.096)
Nợ thuế tài chính dài hạn	30.334.742.967	3.764.772.575

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	-	-	57.020.341.189	-	-	(49.613.308.500)	-	44.795.010.799	-	252.202.043.488	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	40.845.813.620	-	40.845.813.620	
Trích lập quỹ	-	-	-	6.204.824.412	-	-	-	-	(8.773.099.216)	-	(2.568.274.804)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	16.748.079.903	-	-	-	49.613.308.500	-	-	-	66.361.388.403	
Tại ngày 01/01/2020	200.000.000.000	16.748.079.903	16.748.079.903	63.225.165.601	-	-	-	-	76.867.725.203	-	356.840.970.707	
Tăng vốn trong năm (1)	100.000.000.000	(59.077.667)	-	-	-	-	-	-	-	-	99.940.922.333	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	31.633.593.403	-	31.633.593.403	
Trích lập quỹ (2)	-	-	-	6.126.872.043	-	-	-	-	(8.669.162.724)	-	(2.542.290.681)	
Tại ngày 31/12/2020	300.000.000.000	16.689.002.236	16.689.002.236	69.352.037.644	-	-	-	-	99.832.155.882	-	485.873.195.762	

(1) Ngày 23/05/2019, Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỉ lệ thực hiện quyền mua là 2:1, giá mua bằng mệnh giá cổ phiếu. Số vốn điều lệ thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được bổ sung vào vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 08/04/2020 với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 10.000.000 cổ phiếu; tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán cổ phiếu là 99.940.922.333 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty số 193/NQ-TPHN ngày 09/06/2020, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương ứng: 6.126.872.043 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương ứng: 2.042.290.681 đồng
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành: 500.000.000 đồng
- Không chia cổ tức năm 2019.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ	Vốn góp VND	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	102.000.000.000	51,00%
Bà Lê Mai Dịu	34.920.000.000	11,64%	23.280.000.000	11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	38.498.020.000	12,83%	25.665.350.000	12,83%
Ông Nguyễn Thái Dương	30.894.090.000	10,30%	20.596.060.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	11.808.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	23.874.640.000	7,96%	16.650.590.000	8,33%
Cộng	300.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
- USD	19.476,96	259.717,96
- EUR	108,57	194,49
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	-
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	-
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	-
Các đối tượng khác	118.999.742	-

23. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.564.718.415.298	1.852.365.212.344
Cộng	1.564.718.415.298	1.852.365.212.344
Các khoản giảm trừ doanh thu	93.225.411.802	112.882.766.024
- Chiết khấu thương mại	37.362.221.809	40.902.176.593
- Hàng bán bị trả lại	55.863.189.993	71.980.589.431
Doanh thu thuần	1.471.493.003.496	1.739.482.446.320

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần DNA Holding	3.199.424	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	62.649.727.657	69.624.283.828
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	-	36.888.462
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	11.903.569	397.347.225
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	170.505.810.659	296.493.660.771

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.067.983.372.178	1.340.528.299.416
Cộng	1.067.983.372.178	1.340.528.299.416

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	74.303.633	198.424.073
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	684.671.100	412.509.517
Cộng	758.974.733	610.933.590

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	38.476.450.131	31.992.364.717
Chiết khấu thanh toán	1.509.939.735	2.111.282.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	264.986.647	82.718.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh chưa thực hiện cuối năm	131.241.399	37.846.485
Chi phí tài chính khác	3.761.640.645	5.144.421.724
Cộng	44.144.258.557	39.368.633.838

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí Bán hàng	270.768.022.622	270.315.134.300
Chi phí nhân viên	129.704.587.688	135.720.608.547
Chi phí vật liệu, bao bì	1.620.501.351	635.399.066
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	215.492.849	4.147.515.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	530.499.682	619.285.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	138.696.941.052	129.192.326.442
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	47.748.668.878	51.449.350.092
Chi phí nhân viên	25.934.570.193	28.870.894.255
Chi phí vật liệu quản lý	299.137.694	244.680.877
Công cụ dụng cụ	843.569.636	824.696.688
Khấu hao TSCĐ	4.018.591.092	4.228.846.683
Thuế, phí, lệ phí	1.534.007.987	1.382.825.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.118.792.276	15.897.405.941
Cộng	318.516.691.500	321.764.484.392

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.905.449.169	377.324.827.904
Chi phí nhân công	267.416.614.591	222.421.082.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.730.079.160	24.393.692.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	279.847.202.656	670.478.506.869
Cộng	1.379.899.345.576	1.294.618.110.006

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.468.864.579
Thu nhập khác	2.065.658.740	1.946.940.038
Cộng	2.065.658.740	14.415.804.617

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.468.619.766	-
Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	358.176.157	562.260.951
Các khoản khác	2.645.710.225	281.954.736
Cộng	7.472.506.148	844.215.687

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.200.808.586	52.003.551.194
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.667.708.645	3.458.564.676
Thu nhập chịu thuế	39.868.517.231	55.462.115.870
Trong đó:		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	(42.682.445.810)	-
- Chi nhánh Miền Bắc	82.550.963.041	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại	3.834.010.601	-
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	-	-
- Chi nhánh miền bắc	16.510.192.608	-
Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)	(12.676.182.007)	-
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	733.204.582	65.314.400
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.567.215.183	11.157.737.574

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.633.593.403	40.845.813.620
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.542.290.681
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.633.593.403	38.303.522.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.666.667	18.820.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	2.035

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Cổ đông chi phối nắm giữ 51,37% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Bà Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn chiếm 11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	Cổ đông lớn chiếm 12,83%
Ông Nguyễn Thái Dương	Cổ đông lớn chiếm 10,30%
Bà Thái Lan Anh	Cổ đông lớn chiếm 5,90%
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	47.754.796.795	23.472.050.689
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	23.854.406.430	19.918.051.625
Công ty Cổ phần quốc tế Bamboo	-	17.670.676.774
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha	47.025.372.380	510.806.427.961
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	-	52.450.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	1.840.992.000	1.261.100.000
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó chủ tịch HĐQT	1.310.912.000	919.100.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	120.000.000	80.000.000
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	433.131.938	202.262.900
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm P TGD	868.645.200	485.900.000
Ông Vũ Đức Lợi	Tổng giám đốc	860.671.200	3.777.522.000
Ông Vũ Ba Lê	Phó tổng giám đốc	776.275.100	776.275.100
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó tổng giám đốc	1.061.621.988	-
Cộng		7.272.249.426	7.502.160.000

34. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid - 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2020 đã có sự suy giảm so với kế hoạch đã đề ra. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Ba Lê

Giấy ủy quyền số 243/PC-TPHN